TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 23-5-2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Lương
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Kha
Ông Nguyễn Hoàng Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2025/QĐ-ST ngày 24/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 64/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23/4/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Nơi cư trú: xóm 2, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại Nhật Bản.

Chị C ủy quyền cho Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1996; Nơi cư trú: thôn S, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: xóm 2, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1964 (vắng mặt)
- Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Nơi cư trú: xóm 2, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị C (có xác nhận của Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Fukuoka – Nhật Bản) trình bày:

Về hôn nhân: chị, anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 21/02/2017 tại Ủy ban nhân dân xã HS (nay là HT), huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên sau một thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, chung sống không hạnh phúc, không cùng quan điểm sống, chăm sóc con, vợ chồng không có tiếng nói chung. Đến thời điểm hiện tại vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, người nào biết bổn phận của người đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: chị, anh S có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh B, sinh ngày 14/12/2017. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng anh S và ông Q, bà N. Sau ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn S là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại biên bản làm việc ngày 11/02/2025 và 11/3/2025, ông Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị N là mẹ anh Nguyễn Văn S cung cấp:

Về hôn nhân: Chị C, anh S được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã HS (nay là HT), huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau kết hôn chị C về nhà ông bà làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên sau một thời gian chung sống anh, chị thường xuyên xảy ra cãi vã. Năm 2019 chị C đi lao động tại Nhật Bản, từ đó vợ chồng anh S, chị C sống ly thân nhau, từ khi đi lao động nước ngoài đến nay chị C không về thăm con và gia đình lần nào. Năm 2022 anh S cũng đi lao động tại Philippine.

Về con chung: Chị C, anh S có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh B, sinh ngày 14/12/2017. Hiện nay cháu B đang sinh sống cùng ông bà và anh S.

Ngoài ra ông bà cho biết: Anh S đi lao động và có về thăm gia đình nhiều lần, những lần về anh S sinh sống cùng ông bà tại xóm 2, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Philippine anh S vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Ông bà đã thông báo cho anh S biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa chị C, anh S.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị N trình bày: Ông bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B cho anh S cho đến khi anh S về nước sinh sống. Ông bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B vừa là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên không yêu cầu chị C, anh S phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B từ trước cho đến nay và thời gian tới đây.

Cháu Nguyễn Minh B trình bày: Cháu hiện đang sinh sống cùng bố và ông bà nội. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng bố và ông bà nội.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị C, ông Q, bà N có đơn xin vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị C; Biên bản làm việc với ông Q, bà N là mẹ của anh S và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C; xử:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Minh B, sinh ngày 14/12/2017 cho anh Nguyễn Văn S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho ông Q, bà N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh S về nước sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị C khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn S và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 1180/QLXNC ngày 02/5/2025 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp, anh S đã xuất nhập cảnh Việt Nam nhiều lần, xuất cảnh gần nhất ngày 07/01/2025, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh S được xác định là đang ở nước ngoài. Chị C là nguyên đơn hiện đang lao động tại Nhật Bản. Chị C, anh S đều có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn S: Căn cứ lời khai của nguyên đơn chị C và ông Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị N (bố mẹ anh S) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh S ở Việt Nam là xóm 2, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh S thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh S biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn S. Gia đình anh S cho biết anh S vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh S không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh S tại Philippine. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn S kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 21/02/2017 tại Ủy ban nhân

dân xã HS (nay là xã H), huyện H, tỉnh Bắc Giang. Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị C, anh S phát sinh mâu thuẫn, chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị C, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị C, anh S chung sống hòa thuận nhưng quá trình chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Năm 2019 chị C đi lao động tại Nhật Bản và kể từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân và không còn liên lạc với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xác định chị C, anh S đã có một thời gian dài sống ly thân, hiện nay vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau một thời gian dài làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị C với anh S là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị C, anh S có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh B, sinh ngày 14/12/2017. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng anh S, ông Q, bà N. Sau khi ly hôn chị C đề nghị giao con chung cho anh S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Xét yêu cầu giao nuôi con chung cho anh S của chị C sau khi ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: Chị C, anh S hiện nay đều đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Tuy nhiên anh S có bố mẹ là ông Q, bà N đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B cho anh S trong thời gian anh S ở nước ngoài. Cháu B trên 07 tuổi có nguyện vọng sinh sống cùng bố và ông bà nội nếu bố mẹ ly hôn. Mặt khác, cháu B từ khi sinh ra cho đến nay vẫn sinh sống cùng anh S, ông Q, bà N cháu phát triển bình thường cả về thể chất lẫn tinh thần. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định của trẻ nhỏ cần chấp nhận yêu cầu của chị C về việc giao con chung cho anh S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn. Tuy nhiên, do anh S đang lao động ở nước ngoài nên cần tạm giao cháu B cho ông Q, bà N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh S về nước sinh sống là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị C có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị C thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp chị Nguyễn Thị C có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có

quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị C, ông Q, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ: Do chị C, ông Q, bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Chị C phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị C, anh S đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, ông Q, bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C.

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh B, sinh ngày 14/12/2017 cho anh Nguyễn Văn S là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho ông Q, bà N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh S về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị C không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000321 ngày 09/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị C đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn Q, bà Hoàng Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang;
-Cổng thông tin điện tử TAND;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu THCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Gia Lương